

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**Số: 02/HTX ĐẮK TƠ LUNG XANH/2024**

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức: Hợp tác xã Đắc Tơ Lung Xanh

Địa chỉ: Thôn 04, xã Đắc Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum

Điện thoại: 0973.799.333 Email: htxdaktolungxanh@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 6101224846

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 51/2024/NNPTNT-TKT;  
Ngày cấp: 29/12/2024; Nơi cấp: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Kon Tum

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: Nước chuối lên men Litugo

2. Thành phần: Chuối (88%), đường vàng (9%), chanh (2%), mật ong (1%).

3. Thời hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: 200 ml, 250 ml, 330 ml, 500 ml, 1 lít hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

- Chất liệu bao bì: Chất liệu bao bì đảm bảo yêu cầu về ATTP theo quy định hiện hành về vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

- Cơ sở được thuê gia công sản xuất sản phẩm: Hộ kinh doanh Bà Già Đeo.

- Địa chỉ: Thôn 04, xã Đắc Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

- Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 51/2024/NNPTNT-TKT;  
Ngày cấp: 29/12/2024; Nơi cấp: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Kon Tum.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm (Mẫu nhãn dự kiến đính kèm tại phụ lục 1).**

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Hợp tác xã Đắc Tơ Lung Xanh sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn;

- Thông tư 29/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 của Bộ Y tế về Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm;

- Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: TCCS 02:2024/HTX ĐẮK TƠ LUNG XANH.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Kon Rẫy, ngày 30 tháng 12 năm 2024



Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 29/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y229L3602

Mã KQ/ RP. No: 001100719.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **HỢP TÁC XÃ ĐẮK TƠ LUNG XANH**
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : **Thôn 04, xã Đắc Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum**
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **24/12/2024**
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : **24/12/2024 - 29/12/2024**
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **NƯỚC CHUỐI LÊN MEN LITUGO**
- Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu chứa trong chai thủy tinh kín**
- Bảng kết quả/ Results Table :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                           | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                                           |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Ethanol (*)                                                           | 4.74                             | % (v/v)         | -            | TS-KT-SK-05:2019 (Ref. AOAC 972.10, TCVN 8011:2009)                       |
| 2           | Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.003        | TS-KT-QP-27:2021                                                          |
| 3           | Thiếc (Sn) (*)/ Tin (Sn) (*)                                          | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/L            | 0.03         | TS-KT-QP-29:2022                                                          |
| 4           | Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)/<br>Total aerobic microorganisms (*) | 4.0x10 <sup>1</sup>              | CFU/mL          | -            | ISO 4833-1:2013/Amd1:2022                                                 |
| 5           | Coliforms (*)                                                         | < 1                              | CFU/mL          | -            | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)                                            |
| 6           | Escherichia coli (*)                                                  | < 1                              | CFU/mL          | -            | TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)                                       |
| 7           | Streptococci faecal (*)                                               | < 1                              | CFU/mL          | -            | TS-KT-VS-31:2019                                                          |
| 8           | Pseudomonas aeruginosa (*)                                            | < 1                              | CFU/mL          | -            | TS-KT VS-30:2019                                                          |
| 9           | Clostridium perfringens (*)                                           | < 1                              | CFU/mL          | -            | TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)                                            |
| 10          | Tổng số nấm men nấm mốc (*)/<br>Yeasts and Moulds (*)                 | < 1                              | CFU/mL          | -            | TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)                                       |
| 11          | Năng lượng/ Calories                                                  | 178                              | kcal/100mL      | -            | Calculate (included testing fat, carbohydrate, protein, food composition) |
| 12          | Đạm tổng (*)/ Total protein (*)                                       | 0.334                            | g/100mL         | -            | TS-KT-HCB-001:2018                                                        |
| 13          | Carbohydrat (*)/ Carbohydrate (*)                                     | 30.5 (không bao gồm xơ)          | g/100mL         | -            | TS-KT-HCB-004:2020                                                        |
| 14          | Béo tổng (*)/ Total fat (*)                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | g/100mL         | 0.1          | TS-KT-HCB-002:2018                                                        |
| 15          | Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)                                       | 0.807                            | mg/100mL        | -            | TS-KT-QP-01:2018 (Ref. TCVN 9588:2013, AOAC 999.11)                       |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 29/12/2024

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 1Y229L3602  
Mã KQ/ RP. No: 001100719.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s) | Kết Quả/<br>Result(s)          | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method |
|-------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------|---------------------------------|
| 16          | Xơ tổng số (*)/ Total dietary fiber (*)     | Vết/ Trace 0.281 (< LOQ = 0.6) | g/100mL         | 0.2          | AOAC 991.43                     |
| 17          | Staphylococcus aureus (*)                   | < 1                            | CFU/mL          | -            | AOAC 975.55                     |

**Chú thích/ Remarks:**

Theo phương pháp thử, khi không chứa bất kỳ khuẩn lạc nào trên đĩa, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g (sản phẩm dạng lỏng) có nghĩa là không phát hiện vi sinh vật trên phạm vi mẫu thử. / When there is no colony on the plate, the test method indicates that the result is less than 10 CFU/g or less than 10 CFU/mL that mean not detected microbiology per testing sample.

- (\*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017. / (\*) Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ. / (\*\*) Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp. / LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp. / LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT  
TECHNICAL MANAGER

LÝ BÁ HÀO

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

**CHỨNG THỰC BẢN SẠO DÙNG VỚI BAN CHÍNH**  
Số chứng thực... quyền số... SCT/BS  
Ngày... tháng... năm...  
P! CHỦ TỊCH



*Đỗ Xuân Linh*



**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

# 1. Mẫu nhãn chai 2 mặt



## 1. 1 Mặt trước

## 1. 2 Mặt sau



# 2. Mẫu nhãn chai tròn